

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2022)
Bà Phạm Thị Thu Phương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2022)
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



**Vũ Hà Nam**

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 03 năm 2022.



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

**Hoàng Đức Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4876-2019-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>15.316.602.021</b>	<b>17.302.449.038</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>3.246.589.159</b>	<b>2.353.665.237</b>
111 1. Tiền	3	3.246.589.159	2.353.665.237
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>8.525.040.653</b>	<b>11.865.314.655</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.215.270.208	11.201.302.655
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	642.940.445	244.012.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	666.830.000	420.000.000
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.720.780.203</b>	<b>2.779.465.692</b>
141 1. Hàng tồn kho		1.729.576.203	2.788.261.692
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.824.192.006</b>	<b>304.003.454</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	549.762.951	303.842.253
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.274.429.055	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	161.201
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>374.599.423.660</b>	<b>400.154.492.365</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>24.600.000</b>	<b>24.600.000</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	24.600.000	24.600.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>371.499.426.185</b>	<b>396.119.570.677</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	371.499.426.185	396.119.570.677
222 - Nguyên giá		597.158.866.632	597.122.695.723
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(225.659.440.447)	(201.003.125.046)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.075.397.475</b>	<b>4.010.321.688</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.075.397.475	4.010.321.688
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>389.916.025.681</b>	<b>417.456.941.403</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>160.966.453.345</b>	<b>217.923.974.919</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>81.376.453.345</b>	<b>134.333.974.919</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	593.176.290	4.309.795.486
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.839.138.960	2.425.354.714
314	3. Phải trả người lao động		417.544.591	655.514.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.672.143.328	625.513.722
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.500.852.205	51.056.242.813
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	69.133.541.814	72.121.449.516
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	1.334.954.636	2.188.703.147
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		885.101.521	951.401.521
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>79.590.000.000</b>	<b>83.590.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	79.500.000.000	83.500.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>228.949.572.336</b>	<b>199.532.966.484</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>228.949.572.336</b>	<b>199.532.966.484</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.528.360.000	203.528.360.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		14.071.689.240	14.071.689.240
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.298.542.096	(18.118.063.756)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(18.118.063.756)	(39.976.219.996)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		29.416.605.852	21.858.156.240
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>389.916.025.681</b>	<b>417.456.941.403</b>

  
Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hà Nam  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

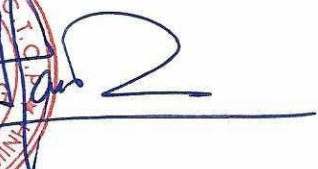
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	84.766.350.967	81.727.998.486
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.766.350.967	81.727.998.486
11	4. Giá vốn hàng bán	19	39.025.734.045	43.317.367.104
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.740.616.922	38.410.631.382
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	34.558.066	3.398.579
22	7. Chi phí tài chính	21	12.327.704.057	14.703.422.901
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.170.533.768	14.550.274.557
25	8. Chi phí bán hàng		16.296.720	137.145.082
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.096.221.208	1.714.885.638
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.334.953.003	21.858.576.340
31	11. Thu nhập khác	23	1.239.834.430	600
32	12. Chi phí khác		-	2.100.000
40	13. Lợi nhuận khác		1.239.834.430	(2.099.400)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.574.787.433	21.856.476.940
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	3.158.181.581	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>29.416.605.852</u>	<u>21.856.476.940</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.445	1.086

  
Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Hoàng  
Kế toán trưởng



  
Vũ Hà Nam  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>32.574.787.433</b>	<b>21.856.476.940</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.656.315.401	24.570.185.472
03	- Các khoản dự phòng	(853.748.511)		-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.664.773)		(3.398.579)
06	- Chi phí lãi vay		13.170.533.768	14.550.274.557
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	1.679.300
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>69.544.223.318</b>	<b>60.975.217.690</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		2.065.844.947	(4.705.602.943)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.058.685.489	504.098.821
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(54.254.215.347)		(14.533.425.416)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		689.003.515	(1.221.230.781)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(11.123.904.162)		(14.056.167.690)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(66.300.000)		(157.900.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.913.337.760</b>	<b>26.804.989.681</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(36.170.909)	(1.194.342.828)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.664.773	3.398.579
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(32.506.136)</b>	<b>(1.190.944.249)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.313.370.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		56.303.361.643	23.998.231.507
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(63.291.269.345)		(63.274.931.507)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.987.907.702)</b>	<b>(25.963.330.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>892.923.922</b>	<b>(349.284.568)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>2.353.665.237</b>	<b>2.702.949.805</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>3.246.589.159</b>	<b>2.353.665.237</b>

  
Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hà Nam  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 đồng, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 20 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại 31/12/2022, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 116.059.851.324 VND, trong đó có 54.000.000.000 VND là nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2022 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 117.031.525.881 VND, trong đó có 50.100.000.000 VND là nợ dài hạn đến hạn trả).

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện ĐăkGlun	Thôn 5, xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Bình Phước, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.153.610.357	1.414.026.441
Tiền gửi ngân hàng	1.092.978.802	939.638.796
	<b><u>3.246.589.159</u></b>	<b><u>2.353.665.237</u></b>



**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là bên khác</b>		
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	7.031.844.108	8.709.946.068
- Công ty TNHH Việt Com	-	2.446.494.660
- Công ty Cổ phần Cơ khí 120	-	44.861.927
- Công ty CP Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn	180.598.844	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel Bình Phước	2.827.256	-
	<b>7.215.270.208</b>	<b>11.201.302.655</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán là bên khác</b>		
- Viện Địa chất và Môi trường	222.000.000	111.000.000
- Công ty Luật TNHH Tư pháp Sài Gòn	200.000.000	-
- Chi nhánh TCT Điện lực Miền Nam	220.940.445	-
- Các đối tượng khác	-	133.012.000
	<b>642.940.445</b>	<b>244.012.000</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng	109.000.000	200.000.000
- Kinh phí công đoàn	630.000	-
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát (*)	557.200.000	220.000.000
	<b>666.830.000</b>	<b>420.000.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	24.600.000	24.600.000
	<b>24.600.000</b>	<b>24.600.000</b>

(\*) Các khoản tạm ứng thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2021 và 2022 đang chờ quyết toán.

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.140.793.389	-	1.086.450.132	-
- Công cụ, dụng cụ	559.462.814	-	481.116.814	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	1.220.694.746	(8.796.000)
	<b>1.729.576.203</b>	<b>(8.796.000)</b>	<b>2.788.261.692</b>	<b>(8.796.000)</b>

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	348.713.822	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.634.601	18.842.254
- Thiết bị và phần mềm quan trắc	172.414.528	-
- Chương trình vận hành hồ chứa	-	284.999.999
	<b>549.762.951</b>	<b>303.842.253</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	914.891.881	1.893.913.536
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.160.505.594	2.116.408.152
	<b>3.075.397.475</b>	<b>4.010.321.688</b>

**10 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	605.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	500.000.000	92.125.000
	<b>500.000.000</b>	<b>697.125.000</b>
<b>Phải trả người bán là các bên khác</b>		
- Electric City Technology Corp	-	2.784.827.863
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàng Vũ	-	300.000.000
- Công ty Cổ phần giải pháp kỹ thuật Weatherplus	93.176.290	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	527.842.623
	<b>93.176.290</b>	<b>3.612.670.486</b>
	<b>593.176.290</b>	<b>4.309.795.486</b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.672.143.328	625.513.722
	<b>2.672.143.328</b>	<b>625.513.722</b>

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	1.500.852.205	1.012.490.810
- Khoản tiền phải nộp lại Ngân sách Nhà nước (*)	-	50.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	43.752.003
	<b><u>1.500.852.205</u></b>	<b><u>51.056.242.813</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	<b><u>90.000.000</u></b>	<b><u>90.000.000</u></b>

(\*) Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định thi hành án số 2483/QĐ-CTHADS ngày 13/07/2022 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến phiên tòa xét xử dự án Nguyễn Thành Tài và đồng phạm bị truy tố về tội "vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí", Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được triệu tập tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vụ án này liên quan đến Dự án đầu tư tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn mà Công ty tham gia vào năm 2010 và sau đó đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Đầu tư Lavennue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô hưởng lợi 50 tỷ VND. Theo bản án, Công ty phải nộp lại số tiền 50 tỷ VND thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần, để tịch thu sung Ngân sách Nhà nước. Trong năm, Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ đối với Quyết định thi hành án nói trên.

**15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Dự phòng phải trả	1.334.954.636	2.188.703.147
	<b><u>1.334.954.636</u></b>	<b><u>2.188.703.147</u></b>

Tại ngày 31/12/2022, dự phòng phải trả là khoản chi phí lãi chậm trả liên quan đến khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (Thuyết minh 10) theo Thông báo số 000002/2023/TB-AMC ngày 06/01/2023 của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Techcombank.

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,05	105.948.240.000	52,05
- Các cổ đông khác	92.413.570.000	45,41	92.413.570.000	45,41
	<b><u>203.528.360.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>203.528.360.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	203.528.360.000	190.214.990.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	13.313.370.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	203.528.360.000	203.528.360.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.071.689.240	14.071.689.240
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	50.981.000	50.981.000

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a. Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo Hợp đồng thuê kho bãi với Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn tại số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tổng diện tích cho thuê bao gồm văn phòng, công trình phụ và bãi giữ xe là 1.540m<sup>2</sup>, đơn giá thuê là 99.000.000 VND/tháng (đã bao gồm 10% VAT). Hợp đồng tự động gia hạn thời gian thuê cho đến khi hai bên thống nhất dừng thuê. Vị trí này được thuê lại từ UBND TP Hồ Chí Minh theo thuyết minh bên dưới và không có tài sản gắn liền với đất.

**b. Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m <sup>2</sup>	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng 3, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205a Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh (*)	Sử dụng làm văn phòng làm việc	41,0	12.300.000	1 năm, tự động gia hạn
Số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh (*)	Cho thuê kho thiết bị tại khu đất	23.387,2	258.194.688	Từ 01/01/1996 đến 01/01/2046

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**b. Tài sản thuê ngoài (tiếp theo)**

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m <sup>2</sup>	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy	570.675,0	Đang chờ văn bản Sở Tài chính để xác định đơn giá	Từ 09/09/2009 đến
Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Thủy điện Đăk Glun	325.064,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	09/09/2059
Xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy	125.066,0	Đang chờ văn bản Sở Tài chính để xác định đơn giá	Từ 18/11/2010 đến
Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (**)	điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	55.620,0	Đang chờ văn bản Sở Tài chính để xác định đơn giá	09/09/2059

(\*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

(\*\*) Các khu đất được miễn tiền thuê đất đến 09/2020 nhưng hiện tại vẫn chưa có thông báo nộp tiền thuê đất do Cục thuế địa phương đang chờ văn bản từ Sở Tài chính để xác định đơn giá thuê đất.

**c. Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	66,22	66,22

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán điện	79.333.540.005	69.143.903.030
Doanh thu bán hàng hóa	506.000.000	8.332.151.267
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho	4.540.827.974	4.251.944.189
Doanh thu bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo Quốc tế (I-RECs)	385.982.988	-
	<b>84.766.350.967</b>	<b>81.727.998.486</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán điện	35.261.744.810	33.583.821.986
Giá vốn hàng hóa đã bán	475.440.000	7.820.673.732
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.288.549.235	1.912.871.386
	<b>39.025.734.045</b>	<b>43.317.367.104</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	<b>194.444.444</b>	-

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.664.773	3.398.579
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	30.893.293	-
	<b>34.558.066</b>	<b>3.398.579</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.170.533.768	14.619.153.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.918.800	82.588.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	1.681.603
Hoàn nhập chi phí (Thuyết minh 15)	(853.748.511)	-
	<b>12.327.704.057</b>	<b>14.703.422.901</b>
<b>Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	<b>24.657.534</b>	<b>47.095.890</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.315.100	1.382.500
Chi phí nhân công	1.234.335.871	1.094.288.398
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	30.951.040	35.255.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.683.881	3.344.544
Thuế, phí, và lệ phí	33.234.482	22.781.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.427.501	454.455.757
Chi phí khác bằng tiền	221.273.333	103.377.500
	<b>2.096.221.208</b>	<b>1.714.885.638</b>
<b>Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	<b>194.444.444</b>	-

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác	1.239.834.430	600
	<b>1.239.834.430</b>	<b>600</b>

Thu nhập khác trong năm 2022 là khoản thu nhập từ việc giảm nợ gốc vay phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn căn cứ theo bản án số 969/2022/KDTM-ST của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh ngày 29/11/2022. Tổng số gốc vay được giảm là 1.239.834.429 VND.

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.574.787.433	21.856.476.940
Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.781.603
- Chi phí không hợp lệ	-	2.100.000
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện số dư ngoại tệ tiền gửi ngân hàng	-	1.681.603
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.681.603)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá tiền và phải thu cuối năm trước	(1.681.603)	-
- Thu nhập không chịu thuế	(853.748.511)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.719.357.319	21.860.258.543
Chuyển lỗ các năm trước	(15.928.449.414)	(37.787.516.849)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.790.907.905	(15.927.258.306)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.158.181.581</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(161.201)	(161.201)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.158.020.380</b>	<b>(161.201)</b>

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.416.605.852	21.856.476.940
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.416.605.852	21.856.476.940
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.352.836	20.123.044
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.445</b>	<b>1.086</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.873.285.514	2.412.123.600
Chi phí nhân công	5.567.225.818	4.639.400.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.656.315.401	24.570.185.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.397.674.674	4.464.878.508
Chi phí khác bằng tiền	3.152.013.846	1.003.536.114
	<b>40.646.515.253</b>	<b>37.090.124.592</b>

## 27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam, như: chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Tiền	3.246.589.159	-	3.246.589.159
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.882.100.208	24.600.000	7.906.700.208
	<b>11.128.689.367</b>	<b>24.600.000</b>	<b>11.153.289.367</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Tiền	2.353.665.237	-	2.353.665.237
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.621.302.655	24.600.000	11.645.902.655
	<b>13.974.967.892</b>	<b>24.600.000</b>	<b>13.999.567.892</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Vay và nợ	69.133.541.814	79.500.000.000	148.633.541.814
Phải trả người bán, phải trả khác	2.094.028.495	90.000.000	2.184.028.495
Chi phí phải trả	2.672.143.328	-	2.672.143.328
	<b>73.899.713.637</b>	<b>79.590.000.000</b>	<b>153.489.713.637</b>



**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Vay và nợ	72.121.449.516	83.500.000.000	155.621.449.516
Phải trả người bán, phải trả khác	55.366.038.299	90.000.000	55.456.038.299
Chi phí phải trả	625.513.722	-	625.513.722
	<b>128.113.001.537</b>	<b>83.590.000.000</b>	<b>211.703.001.537</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79.333.540.005	506.000.000	4.926.810.962	84.766.350.967
Giá vốn hàng bán	35.261.744.810	475.440.000	3.288.549.235	39.025.734.045
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>44.071.795.195</b>	<b>30.560.000</b>	<b>1.638.261.727</b>	<b>45.740.616.922</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	36.170.909	-	-	36.170.909
Tài sản bộ phận	380.080.563.158	880.251.677	8.955.210.846	389.916.025.681
<b>Tổng tài sản</b>	<b>380.080.563.158</b>	<b>880.251.677</b>	<b>8.955.210.846</b>	<b>389.916.025.681</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	160.835.244.653	131.208.692	-	160.966.453.345
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>160.835.244.653</b>	<b>131.208.692</b>	<b>-</b>	<b>160.966.453.345</b>

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên HĐQT
Ông Trần Đức Phú	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh Thủy	(Miễn nhiệm ngày 19/10/2021) Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thu Phương	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2022) Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Phương Mai	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2022) Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thanh Tâm	(Miễn nhiệm ngày 19/10/2021) Thành viên Ban Kiểm soát
	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	709.500.000	1.709.750.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	388.888.888	-
<b>Lãi vay</b>		
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	24.657.534	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	60.000.000	40.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	48.000.000	8.000.000
- Ông Nguyễn Đình Hiền	291.865.000	291.500.000
- Ông Phạm Tiến Luật	48.000.000	32.000.000
- Ông Trần Đức Phú	48.000.000	32.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	-	16.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Phương	36.000.000	12.000.000
- Bà Lê Thị Phương Mai	24.000.000	8.000.000
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	24.000.000	-
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	-	8.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Tâm	-	8.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên		Số liệu	
		báo cáo năm trước		điều chỉnh lại	
		VND	VND	Chênh lệch	
				VND	
<b>a. Bảng cân đối kế toán</b>					
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	2.188.703.147	2.188.703.147 (*)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(37.787.516.849)	(39.976.219.996)	(2.188.703.147) (*)	

(\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố trích lập dự phòng phải trả tiền lãi chậm nộp theo thông báo số 0454/02-2020/GM của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ngày 15/05/2020.

**Nguyễn Thị Thu Trang**  
Người lập biểu

**Nguyễn Viết Hoàng**  
Kế toán trưởng

**Vũ Hà Nam**  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

**Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn**

205A Nguyễn Xi, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	597.122.695.723
Số tăng trong năm	-	36.170.909	-	-	-	36.170.909
- <i>Mua trong năm</i>	-	36.170.909	-	-	-	36.170.909
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>361.440.056.908</b>	<b>148.509.802.477</b>	<b>510.921.285</b>	<b>65.264.455</b>	<b>86.632.821.507</b>	<b>597.158.866.632</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	104.764.787.721	66.237.093.254	510.921.285	35.163.544	29.455.159.242	201.003.125.046
Số tăng trong năm	13.208.320.404	7.975.993.057	-	6.689.088	3.465.312.852	24.656.315.401
- <i>Khấu hao trong năm</i>	13.208.320.404	7.975.993.057	-	6.689.088	3.465.312.852	24.656.315.401
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>117.973.108.125</b>	<b>74.213.086.311</b>	<b>510.921.285</b>	<b>41.852.632</b>	<b>32.920.472.094</b>	<b>225.659.440.447</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	256.675.269.187	82.236.538.314	-	30.100.911	57.177.662.265	396.119.570.677
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>243.466.948.783</b>	<b>74.296.716.166</b>	<b>-</b>	<b>23.411.823</b>	<b>53.712.349.413</b>	<b>371.499.426.185</b>

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay của Công ty là tài sản hình thành từ vốn vay tại Nhà máy Thủy điện ĐắkGlun. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối năm là 357.429.244.985 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 542.740.285 VND.

**Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn**

205A Nguyễn Xi, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**Phụ lục 02 : VAY**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (1)	22.021.449.516	22.021.449.516	6.303.361.643	13.191.269.345	15.133.541.814	15.133.541.814
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP Nam - Chi nhánh Sài Gòn	2.416.714.600	2.416.714.600	-	1.439.834.429	976.880.171	976.880.171
- Vay cá nhân (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	18.604.734.916	18.604.734.916	6.303.361.643	10.751.434.916	14.156.661.643	14.156.661.643
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước (3)	50.100.000.000	50.100.000.000	54.000.000.000	50.100.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000
	50.100.000.000	50.100.000.000	54.000.000.000	50.100.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000
	<b>72.121.449.516</b>	<b>72.121.449.516</b>	<b>60.303.361.643</b>	<b>63.291.269.345</b>	<b>69.133.541.814</b>	<b>69.133.541.814</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước (3)	133.600.000.000	133.600.000.000	50.000.000.000	50.100.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
- Bà Trần Thị Tuế (4)	-	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000	44.000.000.000
- Ông Nguyễn Phúc Linh (5)	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
	<b>133.600.000.000</b>	<b>133.600.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.100.000.000</b>	<b>133.500.000.000</b>	<b>133.500.000.000</b>
	(50.100.000.000)	(50.100.000.000)	(54.000.000.000)	(50.100.000.000)	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<b>83.500.000.000</b>	<b>83.500.000.000</b>			<b>79.500.000.000</b>	<b>79.500.000.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

**Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
<b>Ngắn hạn</b>					
(1)	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	12 tháng	theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản thế chấp của bên thứ 3
(2)	Vay cá nhân	03 - 12 tháng	9% - 10%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
<b>Dài hạn</b>					
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	180 tháng	6,9% - 9,6%/năm	Đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện ĐăkGlun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐăkGlun
(4)	Bà Trần Thị Tuế	36 tháng	20%/năm	Thi hành án theo phán quyết của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh và Cục thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh (Thuyết minh 14)	Tín chấp
(5)	Ông Nguyễn Phúc Linh	36 tháng	14%/năm		Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**c. Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Tiền chậm trả VND	Gốc VND	Tiền chậm trả VND
- Vay	976.880.171	1.334.954.636	2.416.714.600	2.188.703.147
	<b>976.880.171</b>	<b>1.334.954.636</b>	<b>2.416.714.600</b>	<b>2.188.703.147</b>

Công ty đang trong quá trình làm việc với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và bên thứ 3 là cá nhân ký hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay để thực hiện theo Quyết định thi hành án số 969/2022/KDTM-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận (Thuyết minh 15).

**d. Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Mối quan hệ				

**Vay**

Công ty Cổ phần Cơ điện VCP

Cùng Công ty mẹ

-

**Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn**

205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.249.505.530	5.838.125.249	5.761.605.346	-	1.326.025.433
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	161.201	-	3.158.181.581	-	-	3.158.020.380
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.817.668	148.467.041	124.937.339	-	35.347.370
- Thuế Tài nguyên	-	1.162.158.986	7.444.079.765	8.288.365.504	-	317.873.247
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.872.530	-	-	-	1.872.530
	<b>161.201</b>	<b>2.425.354.714</b>	<b>16.588.853.636</b>	<b>14.174.908.189</b>	<b>-</b>	<b>4.839.138.960</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>190.214.990.000</b>	<b>14.071.689.240</b>	<b>50.981.000</b>	<b>(39.976.219.996)</b>	<b>164.361.440.244</b>
Tăng vốn trong năm trước	13.313.370.000	-	-	-	13.313.370.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.856.476.940	21.856.476.940
Cổ phiếu lẻ chênh lệch do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019	-	-	-	1.679.300	1.679.300
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>203.528.360.000</b>	<b>14.071.689.240</b>	<b>50.981.000</b>	<b>(18.118.063.756)</b>	<b>199.532.966.484</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	29.416.605.852	29.416.605.852
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>203.528.360.000</b>	<b>14.071.689.240</b>	<b>50.981.000</b>	<b>11.298.542.096</b>	<b>228.949.572.336</b>

